

Bản án số 08/2022/KDTM-PT

Ngày 18 - 02 - 2022

V/v Tranh chấp giữa các thành viên
của công ty

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Thu Hương

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Ý

Ông Đỗ Đình Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thanh Trúc - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Phạm Thị Thanh Tuyết - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18 tháng 02 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai, vụ án thụ lý số: 29/2021/TLPT-KDTM ngày 12 tháng 4 năm 2021 về việc “Tranh chấp giữa các thành viên của công ty”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 2154/2020/KDTM-ST ngày 25 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 983/2021/QĐ-PT ngày 27 tháng 5 năm 2021; Thông báo hoãn phiên tòa số 116/2021/TB-TA ngày 07 tháng 6 năm 2021; Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1946/2021/QĐ-PT ngày 21 tháng 6 năm 2021; Thông báo hoãn phiên tòa số 130/2021/TB-TA ngày 08 tháng 7 năm 2021; Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2203/2021/QĐ-PT ngày 12 tháng 10 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 171/2021/QĐ-PT ngày 15 tháng 11 năm 2021; Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2862/2021/QĐ-PT ngày 13 tháng 12 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2021/QĐ-PT ngày 10 tháng 01 năm 2022; Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 39/2022/QĐ-PT ngày 20 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Võ Ngọc M, sinh năm 1985 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố 14, đường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Phạm Thị Bích P, sinh năm 1998 (theo Văn bản ủy quyền ngày 21/6/2021) (có mặt)

Địa chỉ: Lầu 9, số 163 đường H, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Trạch G- Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH Quốc tế X- thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ chí Minh (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Đậu Văn T, sinh năm 1988 (có mặt)

Địa chỉ: 315/20B đường L, Phường 13, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Đình T1 và Ông Chu Văn T2 - Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH 88 - thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Đậu Văn T là bị đơn.

- *Kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Vào năm 2018, do có mối quan hệ thân thiết nên ông Đậu Văn T có rủ ông Võ Ngọc M cùng lập Công ty L1 với số vốn điều lệ dự kiến là 6.000.000.000 đồng. Trong đó, ông M góp 2.500.000.000 đồng (chiếm 41,7% vốn điều lệ) và ông T góp 3.500.000.000 đồng (chiếm 58,3% vốn điều lệ), đồng thời ông T sẽ đảm nhận chức danh giám đốc và đại diện theo pháp luật của công ty. Trên thực tế thì ông M mới chỉ góp được 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng và các lần góp vốn đều được chuyển trực tiếp vào tài khoản cá nhân của ông T, cụ thể như sau:

- Ngày 11/7/2018, chuyển 100.000.000 đồng, nội dung: “A Kit tam ung dot 1 gop von lparadis ben tre 100tr”;

- Ngày 16/7/2018, chuyển 100.000.000 đồng, nội dung “A Kit chuyen tien von dot 2 cua lparadis ben tre”;

- Ngày 23/7/2018, chuyển 50.000.000 đồng, nội dung “Anh Kit chuyen khoan lparadis ben tre dot 3”;

- Ngày 30/7/2018, chuyển 50.000.000 đồng, nội dung “Anh Kit chuyen khoan gop von lparadis ben tre dot 4”;

Từ khi thành lập đến nay, Công ty L1 đã hoạt động kinh doanh rất hiệu quả, ông T vẫn chuyển phần lợi nhuận kinh doanh từ tháng 11/2018 theo tỷ lệ phần vốn góp cho ông M với tổng số tiền là 267.298.800 đồng (theo bảng sao kê ngân hàng).

Sau một thời gian hoạt động kinh doanh, ông T trao đổi với ông M muốn mở chi nhánh tại Sóc Trăng. Theo đó đối với phần vốn góp mở chi nhánh Sóc

Trắng, ông M sẽ góp 10% tương đương 70.000.000 đồng (đã chuyển phần lợi nhuận tháng 11/2018 và chuyển khoản 14.500.000 đồng vào ngày 13/12/2018). Vốn góp chi nhánh Sóc Trăng của ông M đã được chuyển nhượng lại vào ngày 29/05/2019. Tuy nhiên từ tháng 6 năm 2019 đến nay, ông M không nhận được bất kì khoản tiền lợi nhuận nào từ phía công ty hay ông T. Ông M có liên hệ ông T để tìm hiểu sự việc nhưng ông T nhiều lần cố tình trốn tránh và hẹn sẽ chuyển phần lợi nhuận kinh doanh cho ông M. Qua tìm hiểu tình hình hoạt động của công ty, ông M được biết ông T đã tự ý làm thủ tục giải thể công ty từ tháng 11 năm 2019 mà không có bất kì thông báo nào cho ông. Ông đã làm việc với Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre để xem xét hồ sơ đăng ký giải thể thì có chữ ký của ông trên Biên bản họp Hội đồng thành viên ngày 17 tháng 11 năm 2019 về việc giải thể công ty mặc dù ông M không biết và không có mặt trong cuộc họp. Ông cũng không biết ông T đã thực hiện xử lý tài sản công ty như thế nào sau khi giải thể.

Tuy đã nhiều lần liên hệ với ông T yêu cầu làm rõ các vấn đề trên và yêu cầu thanh toán lại phần vốn góp và lợi nhuận kinh doanh của công ty nhưng không nhận được sự giải thích cũng như hợp tác từ ông T.

Ông Võ Ngọc M khởi kiện yêu cầu ông Đậu Văn T thanh toán số tiền 507.500.000 (Năm trăm lẻ bảy triệu năm trăm nghìn) đồng, trong đó:

- Số tiền góp vốn là: 300.000.000 đồng;
- Lợi nhuận kinh doanh từ tháng 6/2019 đến thời điểm giải thể công ty tháng 11/2019 là: 40.000.000 đồng/tháng x 5 tháng = 200.000.000 đồng;
- Tiền lãi do chậm thanh toán từ tháng 11/2019 đến hết tháng 03/2020 là: 200.000.000 đồng x 0.75%/tháng x 5 tháng = 7.500.000 đồng.

Bị đơn trình bày:

Ông T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vì số tiền 300.000.000 đồng theo ông M trình bày góp vốn vào Công ty L1 thực chất là do ông M cho ông T vay tiền với mức lãi suất 7.000 đồng/triệu/ngày. Các bên chỉ thỏa thuận miệng, không có hợp đồng vay.

Từ khi vay tiền của ông M, ông T đã trả lãi hàng tháng từ năm 2018 đến năm 2019. Ông T đã trả cho ông M số tiền vốn vay là 300.000.000 đồng và số tiền lãi của tháng cuối cùng là 60.000.000 đồng bằng tiền mặt cùng ngày lập thủ tục giải thể Công ty L1 (không có chứng từ ký nhận giữa đôi bên).

Tại Bản án sơ thẩm số 2154/2020/KDTM-ST ngày 25/12/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn:

Buộc ông Đậu Văn T phải hoàn trả cho ông Võ Ngọc M số tiền 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án

xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn:

Không chấp nhận yêu cầu của ông Võ Ngọc M đòi ông Đậu Văn T chia lợi nhuận kinh doanh của Công ty L1 từ tháng 6/2019 đến tháng 11/2019 là 200.000.000 đồng và trả tiền lãi do chậm thanh toán từ tháng 11/2019 đến hết tháng 03/2020 là 7.500.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 08/01/2021 Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhận được đơn kháng cáo của ông Đậu Văn T là bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án, lý do vụ án thụ lý không đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; không thu thập đánh giá chứng cứ khách quan và toàn diện dẫn đến bỏ các tài liệu ông cung cấp về việc chuyển tiền cho nguyên đơn; không đưa nhiều người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng; hồ sơ thể hiện việc cho vay nặng lãi.

Ngày 11/01/2021 Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh vẫn giữ nguyên kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; ông Đậu Văn T là bị đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo, đồng ý với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ông Đậu Văn T trình bày: Đồng ý với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Ông đồng ý trả cho ông M số tiền là 32.801.200 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Sự thật của vụ án là vốn góp hay vay nợ. Số tiền 300.000.000 đồng ông M góp vốn vào công ty, chuyển tiền ghi rõ nội dung góp vốn. Số tiền ông T chuyển là thanh toán tiền lợi nhuận, tùy thuộc vào việc kinh doanh nên chuyển có tháng nhiều, có tháng ít. Công ty không có kê khai thuế nhưng thực tế có hoạt động, phát sinh doanh số. Ông T đã mở công ty khác. Ông T tự giải thể công ty. Việc giải thể công ty chứng tỏ ông T muốn hoạt động độc lập, tách ông M ra. Quan điểm của ông T cho rằng ông M cho vay và ông T trả lãi, trả số tiền như thế nào, tại sao có tháng nhiều, tháng ít, ông T trình bày không có tài liệu chứng cứ và ông M không thừa nhận. Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị căn trừ số tiền ông M đã nhận 267.298.800 đồng vào số tiền 300.000.000 đồng là không đúng. Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định số tiền mà ông T cho rằng đây là số tiền lãi trả cho khoản vay 300.000.000 đồng của ông M nhưng không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh đồng thời ông T cũng không có yêu cầu phản tố nên không xem xét số tiền này. Nếu ông T có yêu cầu thì có

quyền khởi kiện trong một vụ án dân sự khác. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên án sơ thẩm, bác kháng cáo của ông T.

Bà P trình bày: Thống nhất với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có kháng nghị nội dung “từ khi tham gia góp vốn đến khi công ty giải thể, thực tế ông M đã nhận lại 267.298.800 đồng, đây là trường hợp không cần chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy số tiền này cần được xác định là phần tiền đã nhận được từ tiền góp vốn nên sau khi trừ chỉ còn lại là 32.801.200 đồng”. Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 03/8/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp thể hiện Công ty L1 có vốn hoạt động là 6.000.000.000 đồng, danh sách thành viên góp vốn là 02 người với tỷ lệ ông T 3.500.000.000 đồng (58,3%); ông M góp 2.500.000.000 đồng (41,7%). Ông M thừa nhận do khó khăn nên chỉ mới góp được 300.000.000 đồng vào tài khoản của cá nhân ông T do lúc này công ty chưa thành lập. Căn cứ hồ sơ do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cung cấp thì công ty giải thể từ tháng 11/2018. Như vậy yêu cầu của ông M thuộc trường hợp thanh lý tài sản sau khi giải thể. Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 50; khoản 6 Điều 202 Luật Doanh nghiệp, sau khi trừ hết nợ, số tiền còn lại chia. Tòa án áp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ. Theo báo cáo Chi cục Thuế huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre thì không có phát sinh doanh thu nên không có chia lợi nhuận. Nguyên đơn đã nhận của bị đơn số tiền 267.298.800 đồng, số tiền này không phải lợi nhuận, hoàn lại số tiền vốn góp. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận số tiền vốn góp là 300.000.000 đồng nhưng không trừ số tiền 267.298.800 đồng nguyên đơn đã nhận là có thiếu sót. Ông T cho rằng số tiền vay nợ, không đồng ý trả. Trong quá trình giải quyết, ông T không có đơn phản tố. Việc vay mượn trả lãi ông M không thừa nhận. Số tiền 300.000.000 đồng ông T nhận của ông M là tiền góp vốn. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp đúng. Do giấy đăng ký kinh doanh có hai người nên Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập thêm người tham gia tố tụng là đúng. Ông T có căn cứ việc trả tiền có quyền khởi kiện vụ án khác.

Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông T, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng căn trừ số tiền.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và kháng cáo của ông Đậu Văn T là bị đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Ông M có chuyển khoản vào tài khoản cá nhân của ông T với tổng số tiền là 300.000.000 đồng trước thời điểm công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Cụ thể ngày 11/7/2018 và ngày 16/7/2018 mỗi đợt 100.000.000 đồng; ngày 23/7/2018 và ngày 30/7/2018 mỗi đợt là 50.000.000 đồng.

Căn cứ các tài liệu do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cung cấp gồm: điều lệ, bản danh sách thành viên Công ty L1, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty L1 (đăng ký lần đầu ngày 03/8/2008) thì Công ty L1 được thành lập với số vốn điều lệ là 6.000.000.000 đồng với hai thành viên gồm ông Võ Ngọc M đăng ký góp 2.500.000.000 đồng (chiếm 41,7% vốn điều lệ) và ông Đậu Văn T đăng ký góp 3.500.000.000 đồng (chiếm 58,3% vốn điều lệ).

[2.2] Căn cứ văn bản số 415/CCT-KTr ngày 10/7/2020 của Chi cục Thuế huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre: “Theo số liệu công ty báo cáo, tờ khai thuế GTGT từ quý 3/2018 đến quý 4/2019 và báo cáo tài chính hàng năm lưu tại cơ quan thuế, doanh thu bằng không. Trong 2 năm, không phát sinh doanh thu nên cơ quan thuế không tiến hành quyết toán thuế.”. Mặt khác theo báo cáo tài chính, bảng cân đối tài khoản của Công ty L1 cũng không thể hiện số vốn góp 300.000.000 đồng do ông M đã chuyển vào tài khoản cá nhân của ông T để góp vốn vào Công ty L1. Căn cứ Thông báo về việc doanh nghiệp giải thể ngày 25/11/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre thì Công ty L1 đã giải thể.

Ông M có chuyển tiền vào tài khoản cá nhân của ông T là tiền góp vốn nhưng thực tế công ty không có hoạt động, không có giấy chứng nhận góp vốn, không phát sinh lợi nhuận và giải thể. Bị đơn có chuyển cho nguyên đơn số tiền 267.298.800 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định số tiền mà ông T cho rằng đây là số tiền lãi trả cho khoản vay 300.000.000 đồng của ông M nhưng không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh đồng thời ông T cũng không có yêu cầu phản tố nên không xem xét số tiền này. Nếu ông T có yêu cầu thì có quyền khởi kiện trong một vụ án dân sự khác. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả số tiền 300.000.000 đồng là chưa chính xác. Yêu cầu của ông M thuộc trường hợp thanh lý tài sản sau khi giải thể. Ông M góp vốn 300.000.000 đồng, đã nhận của ông T số tiền 267.298.800 đồng cho nên bị đơn chỉ phải trả cho nguyên đơn số tiền còn thiếu là 32.701.200 đồng.

[3] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhưng điều chỉnh số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 32.701.200 đồng không phải 32.801.200 đồng như kháng nghị của Viện kiểm sát đã ghi và chấp nhận kháng cáo của ông T, sửa một phần án sơ thẩm.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[4] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Ông T phải chịu án phí tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận là $32.701.200 \text{ đồng} \times 5\% = 1.635.060 \text{ đồng}$.

Ông M phải chịu án phí tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận là 474.798.800 đồng, án phí là 22.991.952 đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí do ông M đã nộp là 12.150.000 đồng theo Biên lai thu số AA/2019/0091507 ngày 27/4/2020 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông M phải nộp tiếp là 10.841.952 đồng.

[5] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do sửa án nên các đương sự không phải nộp án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 4 Điều 30, khoản 1 Điều 37, khoản 3 Điều 38, khoản 1 Điều 39, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 50 của Luật Doanh nghiệp năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và kháng cáo của ông Đậu Văn T. Sửa một phần Bản án số 2154/2020/KDTM-ST ngày 25/12/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn:

Buộc ông Đậu Văn T phải hoàn trả cho ông Võ Ngọc M số tiền 32.701.200 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

Không chấp nhận yêu cầu của ông Võ Ngọc M đòi ông Đậu Văn T chia lợi nhuận kinh doanh của Công ty L1 từ tháng 6/2019 đến tháng 11/2019 là 200.000.000 đồng và trả tiền lãi do chậm thanh toán từ tháng 11/2019 đến hết tháng 03/2020 là 7.500.000 đồng.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Ông T phải chịu án phí là 1.635.060 đồng.

Ông M phải chịu án phí là 22.991.952 đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí do ông M đã nộp là 12.150.000 đồng theo Biên lai thu số AA/2019/0091507 ngày 27/4/2020 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông M phải nộp tiếp là 10.841.952 đồng.

4. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

Ông T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0093513 ngày 19/01/2021 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cục THADS Thành phố Hồ Chí Minh ;
- Đương sự;
- Lưu (Ấn - Trú).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)**

Đinh Ngọc Thu Hương

